hinelearn

BẢNG THAM KHẢO · TIẾNG NHẬT N2

# 179 mẫu N2, *năm thứ tư ở Nhật*

Toàn bộ mẫu câu và từ nối N2 xếp theo câu chuyện của Hine, từ buổi học đầu lớp thượng cấp tới lễ tốt nghiệp: hội thảo tuyển dụng, hồ sơ, phỏng vấn, thực tập, kỳ thi N2. In ra một lần, ôn cả mùa thi.

| 179 | 56 | 6 |
|---|---|---|
| mẫu | tập | chặng |


01 Chặng 1 · Tháng Tư – Năm — Năm cuối ở Tokyo (28 mẫu)

02 Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu — Mùa phỏng vấn (31 mẫu)

03 Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám — Thực tập mùa hè (29 mẫu)

04 Chặng 4 · Tháng Chín – Mười — Vòng phỏng vấn cuối (31 mẫu)

05 Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai — Thi N2 (27 mẫu)

06 Chặng 6 · Tháng Một – Ba — Tốt nghiệp (33 mẫu)


Bấm thử, nghe đọc trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

**hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2**

☐ Tập 1

## ～に際して・～に際し

nhân dịp, khi (làm một việc trang trọng, thường là một lần).

入国に際して、パスポートを見せてください。

Khi nhập cảnh, xin xuất trình hộ chiếu.

☐ Tập 1

## ～にあたって・～にあたり

khi bước vào, trước khi bắt đầu (một việc lớn, cần chuẩn bị).

試験を受けるにあたって、注意をよく読んでください。

Trước khi dự thi, hãy đọc kỹ phần lưu ý.

☐ Tập 1

## ～をきっかけに・～を契機に

nhân..., nhờ... mà bắt đầu (một thay đổi). をけいきに cứng hơn, hay gặp trong văn viết.

アルバイトをきっかけに、接客が好きになった。

Nhờ đi làm thêm mà tôi thích việc tiếp khách.

☐ Tập 2

## ～上で

sau khi... rồi mới (việc trước là điều kiện cho việc sau); V(từ điển) + うえで: khi làm... thì.

家族と相談した上で、お返事します。

Bàn với gia đình xong tôi sẽ trả lời.

☐ Tập 2

## ～次第 (ngay khi)

ngay khi... (thì làm việc kế tiếp; chỉ dùng cho việc sắp làm).

準備ができ次第、出発します。

Chuẩn bị xong là xuất phát ngay.

☐ Tập 2

## N + 次第だ・N + 次第で (tuỳ vào)

tuỳ vào..., do... quyết định.

天気次第で、予定が変わります。

Tuỳ thời tiết mà kế hoạch thay đổi.

☐ Tập 3

## ～をめぐって・～をめぐる N

xoay quanh... (chuyện nhiều người bàn, tranh cãi).

新しい駅の計画をめぐって、住民の意見が分かれた。

Xoay quanh kế hoạch nhà ga mới, ý kiến người dân chia rẽ.

☐ Tập 3

## ～に応じて・～に応じた N

tuỳ theo, đáp ứng (thay đổi cho hợp với N).

季節に応じてメニューを変えます。

Thay thực đơn tuỳ theo mùa.

☐ Tập 3

## ～を問わず

bất kể, không phân biệt.

このアルバイトは年齢を問わず応募できます。

Việc làm thêm này ai cũng nộp đơn được, không phân biệt tuổi.

☐ Tập 4

## ～にかかわらず・～にかかわりなく

bất kể, dù... hay không (hay đi với cặp đối: うむ, すききらい, するしない).

参加するしないにかかわらず、お返事ください。

Dù có tham gia hay không, xin hãy trả lời.

☐ Tập 4

## ～はともかく(として)

... thì khoan bàn, tạm để đó (chuyện sau quan trọng hơn).

味はともかく、この店は安い。

Vị thì khoan bàn, quán này rẻ.

☐ Tập 4

## ～を除いて・～を除き

trừ..., ngoại trừ...

一部の店を除いて、正月は休みです。

Trừ một số cửa hàng, dịp Tết đều nghỉ.

☐ Tập 5

## ～に基づいて・～に基づく N

dựa trên, căn cứ vào (dữ liệu, luật, kinh nghiệm có thật).

アンケートの結果に基づいて、計画を立てた。

Lập kế hoạch dựa trên kết quả khảo sát.

☐ Tập 5

## ～に沿って・～に沿った N

theo đúng (kế hoạch, mong muốn); men theo (sông, đường).

川に沿って桜の木が並んでいる。

Hàng anh đào chạy dọc theo bờ sông.

☐ Tập 5

## ～にわたって・～にわたる N

suốt, trải khắp (cả một khoảng dài, rộng).

会議は五時間にわたって続いた。

Cuộc họp kéo dài suốt năm tiếng.

Tập 6

## ～からいうと・～からいえば・～からいって

xét về mặt... (đứng ở một tiêu chí mà đánh giá).

値段(ねだん)からいうと、こちらのほうがいい。

Xét về giá thì cái này tốt hơn.

Tập 6

## ～からすると・～からすれば

nhìn từ phía...; căn cứ vào... (mà đoán).

あの話し方(はなしかた)からすると、彼(かれ)は関西(かんさい)の人(ひと)だろう。

Căn cứ vào cách nói, chắc anh ấy là người vùng Kansai.

Tập 6

## ～にしたら・～にすれば・～にしてみれば

với người đó mà nói (đặt mình vào vị trí họ).

客(きゃく)にしてみれば、待(ま)つ時間(じかん)は長(なが)く感(かん)じる。

Với khách mà nói, thời gian chờ thấy dài lắm.

Tập 7

## ～ものの

tuy... nhưng (kết quả không như mong đợi; văn viết).

日本(にほん)に来(き)たものの、最初(さいしょ)は友達(ともだち)がいなかった。

Tuy đã sang Nhật nhưng lúc đầu tôi không có bạn.

Tập 7

## ～とはいうものの

nói là... vậy nhưng (thực tế khác).

春(はる)とはいうものの、まだ寒(さむ)い。

Nói là xuân rồi nhưng vẫn lạnh.

Tập 7

## ～からといって

không phải cứ vì... mà (đi với vế phủ định).

忙(いそが)しいからといって、食事(しょくじ)を抜(ぬ)いてはいけない。

Không phải cứ bận là được bỏ bữa.

Tập 8

## ～だけに

chính vì... nên càng (kết quả tương xứng, tốt hoặc xấu).

有名(ゆうめい)な店(みせ)だけに、いつも混(こ)んでいる。

Chính vì là quán nổi tiếng nên lúc nào cũng đông.

Tập 8

## ～だけあって

đúng là... có khác (khen, kết quả xứng đáng).

プロだけあって、説明(せつめい)がわかりやすい。

Đúng là dân chuyên có khác, giải thích dễ hiểu.

Tập 8

## ～だけのことはある

thật xứng với..., không uổng (đặt cuối câu).

この料理(りょうり)、高(たか)いだけのことはある。

Món này thật xứng với giá đắt.

Tập 8

## ～だけましだ (mẫu phụ)

... vậy là còn may (so với chuyện tệ hơn).

雨(あめ)だけど、風(かぜ)がないだけましだ。

Mưa nhưng không có gió là còn may.

Tập 9

## Tuỳ theo・に応(おう)じて・によって・次第(しだい)で

におうじて: có người chủ động điều chỉnh cho hợp · によって: khác nhau tự nhiên · しだいで: kết quả do N quyết định.

国(くに)によって、就職活動(しゅうしょくかつどう)のやり方(かた)が違(ちが)います。

Tuỳ mỗi nước mà cách tìm việc khác nhau.

Tập 9

## Về・について・に関(かん)して・をめぐって

について: đề tài trung tính · にかんして: như について, trang trọng hơn · をめぐって: có tranh cãi, nhiều bên.

給料(きゅうりょう)をめぐって、話(はな)し合(あ)いが続(つづ)いている。

Cuộc thương lượng xoay quanh tiền lương vẫn đang tiếp diễn.

Tập 9

## Đứng ở đâu mà nhìn・からいうと・からすると・にとって

からいうと: theo một tiêu chí · からすると: từ phía ai, hoặc căn cứ để đoán · にとって: đánh giá với ai.

値段(ねだん)からいうと、こちらのほうがいい。

Xét về giá thì cái này tốt hơn.

# Mưa

## Tháng Năm – Sáu

Mùa phỏng vấn · 31 mẫu

Nhớ: ___ / 31

Tập 10

### ～あまり(に)

vì quá... (nên dẫn tới kết quả không bình thường).

心配(しんぱい)のあまり、夜(よる)眠(ねむ)れなかった。

Vì quá lo mà đêm không ngủ được.

Tập 10

### ～ばかりに

chỉ vì... (mà thành chuyện xấu, tiếc nuối).

一言(ひとこと)言(い)ったばかりに、喧嘩(けんか)になった。

Chỉ vì nói một câu mà thành cãi nhau.

Tập 10

### ～ことだし

vì cũng... nên (lý do nhẹ, đi với rủ rê, quyết định).

給料(きゅうりょう)も出(で)たことだし、今日(きょう)は外(そと)で食(た)べよう。

Lương cũng về rồi, hôm nay ăn ngoài đi.

Tập 11

### ～以上(は)

một khi đã... thì (phải, đương nhiên).

学生(がくせい)である以上(いじょう)、勉強(べんきょう)が一番(いちばん)だ。

Một khi đã là sinh viên thì việc học là trên hết.

Tập 11

### ～上は

đã... thì (quyết làm; trang trọng, văn viết).

留学(りゅうがく)すると決(き)めた上(うえ)は、一生懸命(いっしょうけんめい)頑張(がんば)ります。

Đã quyết đi du học thì tôi sẽ cố hết sức.

Tập 11

### ～からこそ

chính vì... nên (nhấn lý do, thường trái với điều người ta nghĩ).

友達(ともだち)だからこそ、本当(ほんとう)のことを言(い)うんだ。

Chính vì là bạn nên tôi mới nói thật.

Tập 12

### ～てこそ

phải... thì mới (có được giá trị thật).

自分(じぶん)で作(つく)ってこそ、料理(りょうり)の大変(たいへん)さがわかる。

Phải tự nấu mới thấy nấu ăn vất vả.

Tập 12

### ～ないことには

nếu không... thì không (làm được việc sau; vế sau phủ định).

実際(じっさい)に会(あ)わないことには、どんな人(ひと)かわからない。

Không gặp tận mặt thì không biết là người thế nào.

Tập 12

### ～ないかぎり

chừng nào chưa... (thì tình trạng còn tiếp diễn).

練習(れんしゅう)しないかぎり、上手(じょうず)にはならない。

Chừng nào chưa luyện tập thì chưa giỏi được.

Tập 12

### ～ようでは (mẫu phụ)

nếu cứ... thế này thì (không được; lời phê).

こんなミスをするようでは、合格(ごうかく)は難(むずか)しい。

Cứ mắc lỗi thế này thì khó đỗ.

Tập 13

### ～ものなら

nếu... được thì (điều khó thành; vế sau là mong muốn).

できるものなら、もう一度(いちど)学生(がくせい)に戻(もど)りたい。

Nếu được thì tôi muốn làm sinh viên lần nữa.

Tập 13

### ～ようものなら

lỡ mà... thì (hậu quả nghiêm trọng).

母(はは)に口答(くちごた)えしようものなら、大変(たいへん)なことになる。

Lỡ mà cãi mẹ là to chuyện.

Tập 13

### ～ば～で / ～たら～たで

... thì cũng (có cái khó, cái phiền riêng).

お金(かね)はあればあったで、心配(しんぱい)が増(ふ)える。

Tiền có thì có, nhưng nỗi lo cũng tăng.

Tập 14

### ～にしても / ～にしろ / ～にせよ

dù... đi nữa (thì cũng); にしろ, にせよ cứng hơn.

忙(いそが)しいにしても、連絡(れんらく)ぐらいはしてほしい。

Dù bận đi nữa thì cũng mong báo một tiếng.

Tập 14

### ～にしても～にしても

dù A hay B (thì cũng).

行(い)くにしても行(い)かないにしても、明日(あした)までに決(き)めてください。

Dù đi hay không, xin quyết trước ngày mai.

Tập 14

### ～たところで

dù có... thì cũng (vô ích, chẳng được bao nhiêu).

今(いま)から勉強(べんきょう)したところで、明日(あした)の試験(しけん)には間(ま)に合(あ)わない。

Giờ có học thì cũng không kịp bài thi ngày mai.

Tập 15

### ～どころか

đâu chỉ không... mà ngược lại; đâu chỉ... mà còn.

雨(あめ)は止(や)むどころか、ますます強(つよ)くなった。

Mưa đâu có tạnh, ngược lại càng lúc càng to.

Tập 15

### ～どころではない

không phải lúc để..., không có tâm trí để...

熱(ねつ)があって、旅行(りょこう)どころではない。

Bị sốt, không phải lúc đi du lịch.

Tập 15

### ～にもかかわらず

mặc dù (vậy mà vẫn, hơi ngạc nhiên; trang trọng).

努力(どりょく)したにもかかわらず、結果(けっか)は悪(わる)かった。

Mặc dù đã cố gắng, kết quả vẫn tệ.

Tập 16

### ～おそれがある

e là có thể (chuyện xấu; văn tin tức, thông báo).

大雨(おおあめ)で川(かわ)があふれるおそれがある。

Mưa lớn, e là sông có thể tràn.

Tập 16

### ～かねない

có khi dẫn tới (chuyện xấu).

そんな言(い)い方(かた)では、誤解(ごかい)されかねない。

Nói kiểu đó có khi bị hiểu lầm.

Tập 16

### ～かねる

khó mà... (từ chối khéo, hay dùng ở chỗ làm).

その質問(しつもん)にはお答(こた)えしかねます。

Câu hỏi đó tôi khó mà trả lời được ạ.

Tập 17

### ～ざるを得ない

đành phải, buộc phải (dù không muốn).

雨(あめ)なので、試合(しあい)は中止(ちゅうし)せざるを得(え)ない。

Trời mưa nên đành phải hoãn trận đấu.

Tập 17

### ～ほかない

chỉ còn cách (không có lựa chọn khác).

電車(でんしゃ)がないので、歩(ある)いて帰(かえ)るほかない。

Hết tàu nên chỉ còn cách đi bộ về.

Tập 17

### ～までだ / ～までのことだ

thì đành... thôi; chỉ là... mà thôi (dứt khoát, không ngại).

バスがなければ、タクシーで行(い)くまでだ。

Không có xe buýt thì đi taxi thôi.

Tập 18

### ～ようによっては

tuỳ cách..., nếu... theo cách nào đó thì.

この部屋(へや)は、使(つか)いようによっては広(ひろ)く見(み)える。

Căn phòng này, tuỳ cách dùng mà trông rộng ra.

Tập 18

### ～ならともかく

nếu là... thì không nói làm gì, chứ (đằng này)...

子(こ)どもならともかく、大人(おとな)がそんなことをしてはいけない。

Trẻ con thì không nói, chứ người lớn không được làm thế.

Tập 18

### ～から見ると / ～から見れば

nhìn từ (vị trí, góc độ của)...

子(こ)どもから見(み)れば、大人(おとな)は自由(じゆう)だ。

Nhìn từ phía trẻ con thì người lớn thật tự do.

Tập 19

### Lý do・あまり・ばかりに・せいで・おかげで

あまり: do cảm xúc quá mức · ばかりに: chỉ vì một việc nhỏ, tiếc nuối · せいで: đổ lỗi, kết quả xấu · おかげで: nhờ, kết quả tốt.

緊張(きんちょう)のあまり、質問(しつもん)を聞(き)き逃(のが)してしまった。

Vì quá căng thẳng mà tôi nghe sót câu hỏi.

Tập 19

### Đã... thì・からには・以上は・上は

からには: thân mật, nói chuyện · いじょうは: vừa, hơi cứng · うえは: trang trọng nhất, văn viết.

一度(いちど)決(き)めた以上(いじょう)は、変(か)えないほうがいい。

Đã quyết một lần rồi thì không nên đổi.

Tập 19

### Giả định・ものなら・としたら・なら

ものなら: được thì tốt, khó thành · としたら: giả sử, trung tính · なら: nếu vậy thì, hay đi với lời khuyên.

行(い)けるものなら行(い)きたい。

Đi được thì tôi muốn đi.

## Hè

CHẶNG 3 · TẬP 20–28

### Tháng Bảy – Tám

Thực tập mùa hè · 29 mẫu

Nhớ: ___ / 29

Tập 20

### ～に先立って / ～に先立ち

trước khi (một việc lớn, chính thức).

開会(かいかい)に先立(さきだ)って、社長(しゃちょう)が挨拶(あいさつ)した。

Trước khi khai mạc, giám đốc phát biểu.

Tập 20

### ～に伴って / ～に伴い

cùng với, kéo theo (thay đổi lớn; văn viết).

人口(じんこう)の減少(げんしょう)に伴(ともな)って、店(みせ)が減(へ)った。

Cùng với dân số giảm, cửa hàng cũng ít đi.

Tập 20

### ～につき

vì, do (lý do trên thông báo, giấy dán).

本日(ほんじつ)は定休日(ていきゅうび)につき、お休(やす)みします。

Hôm nay là ngày nghỉ định kỳ nên cửa hàng đóng cửa.

Tập 21

## ～のもとで / ～のもとに

dưới (sự hướng dẫn, điều kiện, ảnh hưởng của)...

青空のもとで、運動会が行われた。

Hội thao diễn ra dưới bầu trời xanh.

Tập 21

## ～抜きで / ～を抜きにして

bỏ..., không có... (thiếu N thì không được).

冗談は抜きにして、本題に入りましょう。

Bỏ đùa sang một bên, vào chuyện chính thôi.

Tập 21

## ～にかけては

riêng về khoản... (thì giỏi nhất; đi với lời khen).

料理にかけては、姉にかなわない。

Riêng khoản nấu ăn thì tôi không bằng chị gái.

Tập 22

## ～ねばならない / ～ねば

phải (văn viết của なければならない).

規則は守らねばならない。

Phải tuân thủ quy định.

Tập 22

## ～ぬ

không (văn viết của ない; hay gặp trong cụm cố định).

思わぬ事故が起きた。

Đã xảy ra một tai nạn không ngờ.

Tập 22

## ～とされる / ～とされている

được coi là, được cho là (theo nhận định chung; văn viết).

この寺は日本で一番古いとされている。

Ngôi chùa này được coi là cổ nhất Nhật Bản.

Tập 22

## ～てはならない (mẫu phụ)

không được (cấm; văn viết của てはいけない).

事故を二度と起こしてはならない。

Không được để tai nạn xảy ra lần nữa.

Tập 23

## ～つつある

đang dần... (thay đổi đang diễn tiến; văn viết).

町の様子が変わりつつある。

Diện mạo khu phố đang dần thay đổi.

Tập 23

## ～つつ / ～つつも

vừa... vừa (văn viết của ながら); tuy... nhưng (つつも).

悪いと思いつつも、返事が遅れてしまった。

Tuy biết là không phải, tôi vẫn trả lời muộn.

Tập 23

## ～かと思うと / ～かと思ったら

vừa thấy... thì đã (chuyện khác, bất ngờ; nói về người, việc khác, không nói về mình).

子どもは泣いたかと思うと、もう笑っている。

Đứa bé vừa khóc đó mà đã cười rồi.

Tập 24

## ～か～ないかのうちに

vừa mới... chưa kịp... thì đã.

ベルが鳴るか鳴らないかのうちに、学生は教室を出た。

Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp.

Tập 24

## ～てからというもの

từ khi... thì (thay đổi hẳn, kéo dài tới giờ).

猫を飼ってからというもの、家が明るくなった。

Từ khi nuôi mèo, nhà vui hẳn lên.

Tập 24

## ～きり / ～たきり

... rồi thôi (không có gì tiếp theo); chỉ có.

彼とは一度会ったきりだ。

Tôi chỉ gặp anh ấy đúng một lần rồi thôi.

Tập 24

## ～た拍子に (mẫu phụ)

nhân lúc... thì bất ngờ (xảy ra chuyện không định trước).

くしゃみをした拍子に、眼鏡が落ちた。

Nhân lúc hắt hơi, kính rơi xuống.

Tập 25

## ～末に / ～た末に

sau một hồi..., cuối cùng (kết quả sau quá trình dài; văn viết).

長い議論の末、計画が決まった。

Sau cuộc bàn cãi dài, kế hoạch đã được quyết.

Tập 25

## ～あげく

sau bao... rốt cuộc (kết cục xấu, đáng tiếc).

さんざん待たされたあげく、中止になった。

Bị bắt chờ mãi, rốt cuộc lại bị huỷ.

Tập 25

## ～ところを

đúng lúc... (lời cảm ơn, xin lỗi: おいそがしいところを, おやすみのところを).

お休みのところを申し訳ありません。

Xin lỗi đã làm phiền lúc anh chị đang nghỉ.

Tập 26

## ～っこない

làm gì có chuyện... (văn nói, thân mật).

こんな難しい問題、わかりっこない。

Bài khó thế này làm gì hiểu nổi.

Tập 26

## ～ものか / ～もんか

đời nào..., không đời nào (phủ định mạnh).

あんな店、二度と行くものか。

Quán đó đời nào tôi quay lại lần nữa.

Tập 26

## ～ではあるまいし

đâu phải là... mà (vế sau là lời khuyên, lời phê).

神様じゃあるまいし、未来のことはわからないよ。

Đâu phải thần thánh mà biết được chuyện tương lai.

Tập 27

## ～に過ぎない

chỉ là... mà thôi (hạ thấp, không hơn).

これは一つの例に過ぎない。

Đây chỉ là một ví dụ mà thôi.

Tập 27

### ～にほかならない

không gì khác ngoài, chính là (khẳng định mạnh; văn viết).

合格(ごうかく)できたのは、毎日(まいにち)の練習(れんしゅう)のおかげにほかならない。

Đỗ được chính là nhờ luyện tập mỗi ngày.

Tập 27

### ～というものだ

đó mới gọi là..., ... là thế đấy (nêu lẽ chung).

困(こま)っている人(ひと)を助(たす)けるのが友達(ともだち)というものだ。

Giúp người đang khó, đó mới là bạn bè.

Tập 28

### Vừa... thì・たとたん・か～ないかのうちに・かと思うと・次第

たとたん: bất ngờ, mình không điều khiển được · か～ないかのうちに: hai việc gần như cùng lúc · かとおもうと: người khác, việc khác, thay đổi nhanh · しだい: làm ngay việc của mình, chưa xảy ra.

家(いえ)に着(つ)いたとたん、雨(あめ)が降(ふ)り出(だ)した。

Vừa về tới nhà thì trời đổ mưa.

Tập 28

### Vừa... vừa・つつ・ながら

つつ: văn viết · ながら: văn nói · つつも / ながらも: tuy... nhưng.

音楽(おんがく)を聞(き)きながら宿題(しゅくだい)をする。

Vừa nghe nhạc vừa làm bài tập.

Tập 28

### Sau cùng・末に・あげく・結果

すえに: sau quá trình dài, trung tính hoặc tốt · あげく: kết cục xấu, có ý than · けっか: kết quả khách quan.

何度(なんど)も話(はな)し合(あ)った結果(けっか)、計画(けいかく)を変(か)えた。

Bàn đi bàn lại nhiều lần, kết quả là đổi kế hoạch.

## Thu

CHẶNG 4 · TẬP 29–38

## Tháng Chín – Mười

Vòng phỏng vấn cuối · 31 mẫu

Nhớ: ___ / 31

Tập 29

### ～に応えて・～に応える

đáp lại (kỳ vọng, yêu cầu, tiếng gọi).

ファンの声(こえ)に応(こた)えて、もう一曲(いっきょくうた)歌った。

Đáp lại tiếng gọi của người hâm mộ, ca sĩ hát thêm một bài.

Tập 29

### ～に向けて・～に向けた

hướng tới (mục tiêu, sự kiện sắp tới).

大会(たいかい)に向(む)けて、練習(れんしゅう)を増(ふ)やした。

Hướng tới giải đấu, đã tăng giờ luyện tập.

Tập 29

### ～に限って

đúng lúc... lại (chuyện không hay); riêng người đó thì không (tin tưởng).

傘(かさ)を持(も)っていない日(ひ)に限(かぎ)って、雨(あめ)が降(ふ)る。

Đúng hôm không mang ô là trời mưa.

Tập 30

### ～限り(は)

chừng nào còn... (thì điều kiện còn đúng).

体(からだ)が元気(げんき)な限(かぎ)り、働(はたら)きたい。

Chừng nào còn khoẻ, tôi muốn làm việc.

Tập 30

### ～に限り

chỉ riêng... (giới hạn đối tượng; thông báo).

本日(ほんじつ)に限(かぎ)り、入場無料(にゅうじょうむりょう)です。

Chỉ riêng hôm nay vào cửa miễn phí.

Tập 30

### ～限りでは

theo những gì... thì (phạm vi hiểu biết của mình).

調(しら)べた限(かぎ)りでは、その店(みせ)はもうない。

Theo những gì tôi tìm hiểu, quán đó không còn nữa.

Tập 31

### ～のではないだろうか

chẳng phải là... sao (nêu ý kiến nhẹ, không áp đặt).

この計画(けいかく)は少(すこ)し無理(むり)があるのではないだろうか。

Kế hoạch này chẳng phải hơi gượng ép sao.

Tập 31

### ～ないものか

không có cách nào... sao (mong muốn tha thiết).

もっと早(はや)く帰(かえ)れないものか。

Không có cách nào về sớm hơn sao.

Tập 31

### ～ものではない

không nên (theo lẽ thường, lời khuyên của người lớn).

人(ひと)の悪口(わるぐち)を言(い)うものではない。

Không nên nói xấu người khác.

Tập 32

### ～というものではない

không phải cứ... là... (phản bác ý nghĩ đơn giản).

お金(かね)があれば幸(しあわ)せというものではない。

Không phải cứ có tiền là hạnh phúc.

Tập 32

### ～ないこともない

không phải là không (có thể, nhưng không mạnh).

辛(から)い料理(りょうり)も食(た)べられなくはない。

Món cay cũng không phải là không ăn được.

Tập 32

### ～ことは～が

... thì có... nhưng (không hoàn toàn).

この服(ふく)は安(やす)いことは安(やす)いが、すぐ破(やぶ)れる。

Cái áo này rẻ thì có rẻ, nhưng nhanh rách.

Tập 33

## ～てならない

... vô cùng, không sao kìm được (cảm xúc tự nhiên; văn viết).

故郷(ふるさと)の家族(かぞく)のことが思(おも)い出(だ)されてならない。

Không sao thôi nhớ gia đình ở quê.

Tập 33

## ～ことか

biết bao, biết mấy (cảm thán).

合格(ごうかく)して、どんなに嬉(うれ)しかったことか。

Đỗ rồi, tôi đã vui biết bao.

Tập 33

## ～ことに(は)

điều... là (nêu cảm xúc trước rồi kể sự việc).

残念(ざんねん)なことに、雨(あめ)で花火(はなび)が中止(ちゅうし)になった。

Điều đáng tiếc là pháo hoa bị huỷ vì mưa.

Tập 34

## ～ものがある

có gì đó rất... (cảm nhận mạnh về một tính chất).

この絵(え)には、人(ひと)を引(ひ)きつけるものがある。

Bức tranh này có gì đó cuốn hút người xem.

Tập 34

## ～に越したことはない

... thì tốt nhất (lẽ đương nhiên).

お金(かね)はあるに越(こ)したことはない。

Tiền thì có vẫn hơn.

Tập 34

## ～までもない

không cần phải... (vì quá rõ).

わざわざ行(い)くまでもない。電話(でんわ)で十分(じゅうぶん)だ。

Không cần đi tận nơi, gọi điện là đủ.

Tập 35

## ～得る・～得ない

có thể / không thể (xảy ra; khả năng khách quan).

地震(じしん)はいつでも起(お)こり得(う)る。

Động đất có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

Tập 35

## ～がたい

khó mà... (về tâm lý, khó chấp nhận).

彼(かれ)の行動(こうどう)は理解(りかい)しがたい。

Hành động của anh ấy khó mà hiểu nổi.

Tập 35

## ～に相違ない

chắc chắn là (văn viết của にちがいない).

これは彼(かれ)の字(じ)に相違(そうい)ない。

Đây chắc chắn là chữ của anh ấy.

Tập 36

## ～かのようだ・～かのように

cứ như thể là (thực ra không phải).

彼(かれ)はすべて知(し)っているかのように話(はな)す。

Anh ấy nói cứ như thể biết hết mọi chuyện.

Tập 36

## ～げ

có vẻ, trông như (nhìn từ bên ngoài).

子(こ)どもたちは楽(たの)しげに遊(あそ)んでいる。

Bọn trẻ đang chơi có vẻ vui lắm.

Tập 36

## ～まみれ

lấm đầy, bê bết (chất lỏng, bụi; khó chịu).

雨(あめ)の中(なか)で転(ころ)んで、泥(どろ)まみれになった。

Ngã giữa trời mưa, người lấm đầy bùn.

Tập 37

## ～てはいられない

không thể cứ... mãi được (tình thế bắt phải hành động).

試験(しけん)が近(ちか)いので、遊(あそ)んではいられない。

Sắp thi rồi nên không thể chơi mãi được.

Tập 37

## ～まい

sẽ không... (quyết tâm); có lẽ không... (đoán; văn viết).

あの人(ひと)はもう来(く)るまい。

Người đó có lẽ sẽ không tới nữa.

Tập 37

## ～通す

... suốt, ... tới cùng (không bỏ giữa chừng).

彼女(かのじょ)は最後(さいご)まで意見(いけん)を言(い)い通(とお)した。

Cô ấy giữ ý kiến của mình tới cùng.

Tập 38

## ～づらい

khó (làm) (vì ngại, vì cơ thể khó chịu; cảm giác của người làm).

上司(じょうし)には本音(ほんね)が言(い)いづらい。

Khó nói thật lòng với cấp trên.

Tập 38

## Khó・がたい・にくい・づらい

がたい: về tâm lý, gần như không thể · にくい: do tính chất của vật, việc · づらい: người làm thấy ngại, thấy đau.

この靴(くつ)は歩(ある)きにくい。

Đôi giày này khó đi.

Tập 38

## Mức chắc chắn・のではないだろうか・に違いない・に相違ない

のではないだろうか / ではないか: đoán nhẹ, nêu ý kiến · にちがいない: chắc chắn (văn nói, viết đều được) · にそういない: chắc chắn (văn viết).

森(もり)さんは、きっと気(き)に入(い)るに違(ちが)いない。

Ông Mori chắc chắn sẽ thích. (Tanaka)

Tập 38

### Không nên・ものではない・べきではない・ことはない

ものではない: lẽ thường, lời người lớn · べきではない: ý kiến của người nói · ことはない: không cần phải.

ほかの会社(かいしゃ)の悪口(わるぐち)は言(い)うべきではないよ。

Không nên nói xấu công ty khác. (Tanaka)

## Thi

CHẶNG 5 · TẬP 39–47

## Tháng Mười Một – Mười Hai

Thi N2 · 27 mẫu

Nhớ: ___ / 27

Tập 39

### ～のみならず

không chỉ... (mà còn...; văn viết).

この問題(もんだい)は日本(にほん)のみならず、世界(せかい)の問題(もんだい)だ。

Vấn đề này không chỉ của Nhật mà của cả thế giới.

Tập 39

### ～はもとより

... là đương nhiên (huống chi; trang trọng hơn はもちろん).

この店は味(あじ)はもとより、雰囲気(ふんいき)もいい。

Quán này vị ngon là đương nhiên, không khí cũng tốt.

Tập 39

### ～も～なら～も

... cũng... mà... cũng... (cả hai đều tệ như nhau; chê).

売(う)る方(ほう)も売(う)る方(ほう)なら、買(か)う方(ほう)も買(か)う方(ほう)だ。

Người bán đã vậy, người mua cũng chẳng khác.

Tập 40

### ～やら～やら

nào là... nào là... (nhiều thứ lộn xộn, than).

引(ひ)っ越(こ)しで、掃除(そうじ)やら手続(てつづ)きやら、大変(たいへん)だった。

Chuyển nhà, nào là dọn dẹp nào là thủ tục, vất vả lắm.

Tập 40

### ～にしろ～にしろ

dù A hay B (thì cũng...).

行(い)くにせよ行(い)かないにせよ、連絡(れんらく)してください。

Dù đi hay không, xin báo một tiếng.

Tập 40

### ～というか～というか

nói là A hay là B đây (tìm từ cho đúng).

彼(かれ)の服(ふく)は派手(はで)というか個性的(こせいてき)というか…。

Áo anh ấy nói là loè loẹt hay là cá tính đây....

Tập 41

### ～すら

ngay cả (văn viết; nêu ví dụ cực đoan, thường đi với phủ định).

忙(いそが)しくて、寝(ね)る時間(じかん)すらない。

Bận tới mức ngay cả thời gian ngủ cũng không có.

Tập 41

### ～でさえ

đến cả... (người, vật đáng lẽ làm được).

専門家(せんもんか)でさえ、この問題(もんだい)は難(むずか)しいと言(い)う。

Đến cả chuyên gia cũng nói vấn đề này khó.

Tập 41

### ～に至るまで

từ... cho tới tận... (phạm vi rộng, tới chi tiết nhỏ nhất).

子(こ)どもからお年寄(としよ)りに至(いた)るまで、みんなこの歌(うた)を知(し)っている。

Từ trẻ con tới người già, ai cũng biết bài hát này.

Tập 42

### ～ほどだ

đến mức (nêu ví dụ cho mức độ).

会場(かいじょう)は立(た)っていられないほどの人(ひと)だった。

Hội trường đông tới mức không đứng nổi.

Tập 42

### ～てしょうがない

... quá, không chịu nổi (văn nói của てしかたがない).

合格(ごうかく)して、嬉(うれ)しくてしょうがない。

Đỗ rồi, vui không chịu nổi.

Tập 42

### ～てまで

đến mức phải... (làm việc quá đà để đạt mục đích).

借金(しゃっきん)してまで、旅行(りょこう)に行(い)きたくない。

Tôi không muốn đi du lịch đến mức phải vay tiền.

Tập 43

## ～とみられる

được cho là, có vẻ là (văn báo chí, khách quan).

台風(たいふう)は明日 関東に 上陸(じょうりく) するとみられる。

Bão được cho là sẽ đổ bộ vào vùng Kanto ngày mai.

Tập 43

## ～に反して

trái với (dự đoán, kỳ vọng, quy tắc).

親の期待(おやきたい)に反(はん)して、彼(かれ)は音楽(おんがく)の道(みち)を選(えら)んだ。

Trái với kỳ vọng của bố mẹ, anh ấy chọn con đường âm nhạc.

Tập 43

## ～かというと

nếu hỏi... thì (tự đặt câu hỏi rồi giải thích).

どうして遅(おく)れたかというと、電車(でんしゃ)が止(と)まったからだ。

Nếu hỏi vì sao trễ thì là vì tàu dừng.

Tập 44

## ～がてら

nhân tiện..., kết hợp (hay đi với さんぽ, かいもの, けんぶつ).

買(か)い物(もの)がてら、駅前(えきまえ)を歩(ある)いた。

Nhân đi mua đồ, tôi dạo quanh trước ga.

Tập 44

## ～をかねて

kiêm luôn (một việc có hai mục đích).

運動(うんどう)をかねて、自転車(じてんしゃ)で通(かよ)っている。

Tôi đi xe đạp đi học, kiêm luôn vận động.

Tập 44

## ～ことなく

mà không... (văn viết của ないで, ずに).

彼(かれ)は休(やす)むことなく働(はたら)き続(つづ)けた。

Anh ấy làm việc liên tục không nghỉ.

Tập 45

## ～といっても

nói là... nhưng thật ra (không nhiều, không như người ta nghĩ).

料理(りょうり)ができるといっても、簡単(かんたん)なものだけです。

Nói là biết nấu ăn nhưng chỉ món đơn giản thôi.

Tập 45

## ～とは

thật không ngờ...! (ngạc nhiên, cảm thán).

あの二人(ふたり)が結婚(けっこん)するとは。

Không ngờ hai người đó lại cưới nhau.

Tập 45

## ～ことだから

vì là... nên chắc (đoán theo tính cách đã biết).

時間(じかん)に厳(きび)しい木村(きむら)さんのことだから、もう着(つ)いているだろう。

Vì là chị Kimura vốn nghiêm giờ giấc nên chắc đã tới rồi.

Tập 46

## ～ようではないか

nào, cùng... thôi (kêu gọi; diễn văn, văn viết).

町(まち)の未来(みらい)のために、力(ちから)を合(あ)わせようではないか。

Vì tương lai của thị trấn, nào cùng chung sức.

Tập 46

## ～ことだろう

hẳn là... biết bao (đoán, cảm thông; văn viết).

ご両親(りょうしん)もさぞ喜(よろこ)んでいることだろう。

Hẳn bố mẹ cũng vui mừng lắm.

Tập 46

## ～ないではいられない

không thể không... (cảm xúc tự nhiên thúc đẩy).

この映画(えいが)を見(み)ると、泣(な)かないではいられない。

Xem phim này không thể không khóc.

Tập 47

## Văn viết hay văn nói・のみならず・はもとより・はもちろん

のみならず: văn viết · はもとより: trang trọng, vế trước là đương nhiên · はもちろん: nói thường, vế trước là đương nhiên.

漢字(かんじ)はもちろん、語彙(ごい)も難(むずか)しかった。

Kanji là đương nhiên, từ vựng cũng khó.

Tập 47

## Thêm vào hay vượt lên・ばかりか・うえに・に限らず

ばかりか: vế sau mạnh hơn, hơi bất ngờ · うえに: thêm điều cùng chiều · にかぎらず: không chỉ riêng N, cả những cái khác.

文章(ぶんしょう)が長(なが)いうえに、問題(もんだい)も難(むずか)しかった。

Bài đã dài lại còn câu hỏi khó.

Tập 47

## Ngay cả・すら・さえ・でさえ

さえ: nói thường · すら: văn viết · でさえ: đến cả người, vật lẽ ra làm được.

日本人(にほんじん)でさえ迷(まよ)う問題(もんだい)だったよ。

Câu đó đến người Nhật cũng phân vân đấy. (Tanaka)

# Cuối — Tháng Một – Ba

Tốt nghiệp · 33 mẫu

Nhớ: ___ / 33

☐ Tập 48

## したがって

do đó (kết luận theo lý lẽ; văn viết).

雨(あめ)が続(つづ)いた。したがって、野菜(やさい)の値段(ねだん)が上(あ)がった。

Mưa kéo dài. Do đó giá rau tăng.

☐ Tập 48

## ただし

có điều, tuy nhiên (nêu ngoại lệ, điều kiện thêm).

入場無料(にゅうじょうむりょう)。ただし、子(こ)どもは大人(おとな)と一緒(いっしょ)に入(はい)ること。

Vào cửa miễn phí. Có điều, trẻ em phải đi cùng người lớn.

☐ Tập 48

## なお

ngoài ra, lưu ý thêm (thông báo, thư).

会議(かいぎ)は三時(さんじ)からです。なお、資料(しりょう)は当日(とうじつ)配(くば)ります。

Họp từ 3 giờ. Ngoài ra, tài liệu sẽ phát trong ngày.

☐ Tập 48

## もっとも

nói thế chứ... (người nói tự thêm ý hạn chế cho câu trước).

この店(みせ)はおいしい。もっとも、少(すこ)し高(たか)いが。

Quán này ngon. Nói thế chứ hơi đắt.

☐ Tập 48

## しかも

hơn nữa, mà lại (thêm điều cùng chiều, thường bất ngờ).

この部屋(へや)は広(ひろ)い。しかも、駅(えき)から近(ちか)い。

Phòng này rộng. Mà lại gần ga.

☐ Tập 48

## そのうえ

thêm vào đó (cộng thêm một điều nữa).

道(みち)に迷(まよ)った。そのうえ、雨(あめ)まで降(ふ)ってきた。

Lạc đường. Thêm vào đó trời còn đổ mưa.

☐ Tập 49

## すなわち

tức là (văn viết của つまり).

日本(にほん)の首都(しゅと)、すなわち東京(とうきょう)。

Thủ đô của Nhật, tức là Tokyo.

☐ Tập 49

## むしろ

đúng hơn là, thà... còn hơn (so hai bên, chọn bên sau).

失敗(しっぱい)は悪(わる)いことではない。むしろ、いい経験(けいけん)だ。

Thất bại không phải điều xấu. Đúng hơn, đó là trải nghiệm tốt.

☐ Tập 49

## かえって

ngược lại, trái lại (kết quả ngược với dự đoán).

薬(くすり)を飲(の)んだら、かえって悪(わる)くなった。

Uống thuốc vào, ngược lại còn tệ hơn.

☐ Tập 49

## それにしても

dù sao thì cũng... (thừa nhận rồi vẫn thấy quá).

冬(ふゆ)だから寒(さむ)いのは当然(とうぜん)だ。それにしても、今日(きょう)は寒(さむ)い。

Mùa đông lạnh là đương nhiên. Nhưng dù sao hôm nay cũng lạnh quá.

☐ Tập 49

## いずれにしても

đằng nào thì, dù sao thì (gác các khả năng lại).

行(い)くか行(い)かないか、いずれにしても連絡(れんらく)します。

Đi hay không, đằng nào tôi cũng báo.

☐ Tập 49

## とはいえ

dẫu vậy, tuy nói vậy (văn viết).

春(はる)になった。とはいえ、まだ朝(あさ)は寒(さむ)い。

Đã sang xuân. Dẫu vậy sáng vẫn lạnh.

☐ Tập 50

## ～につけ(て)

mỗi khi... (lại này cảm xúc; hay đi với みる, きく, おもう).

この歌(うた)を聞(き)くにつけ、故郷(ふるさと)を思(おも)い出(だ)す。

Mỗi khi nghe bài hát này, tôi lại nhớ quê.

☐ Tập 50

## ～ては (lặp lại)

cứ... lại (hai hành động lặp đi lặp lại).

雪(ゆき)が降(ふ)っては止(や)み、降(ふ)っては止(や)みした。

Tuyết cứ rơi rồi lại tạnh, rơi rồi lại tạnh.

☐ Tập 50

## ～といえば / ～といったら

nói tới... thì (nhắc chuyện liên tưởng).

京都(きょうと)といえば、やっぱりお寺(てら)だ。

Nói tới Kyoto thì phải là chùa chiền.

☐ Tập 51

## ～きる / ～きれない

... hết, trọn vẹn / không... hết.

こんなにたくさん、一人(ひとり)では食(た)べきれない。

Nhiều thế này, một mình ăn không hết.

☐ Tập 51

## ～ぬく

... tới cùng (vượt qua khó khăn).

苦(くる)しくても、最後(さいご)まで走(はし)りぬいた。

Dù mệt, tôi vẫn chạy tới đích.

☐ Tập 51

## ～かいがある / ～かいもなく

bõ công... / uổng công...

応援(おうえん)のかいもなく、チームは負(ま)けた。

Uổng công cổ vũ, đội vẫn thua.

Tập 52

## ～からして

ngay từ... đã (nêu ví dụ tiêu biểu nhất).

あの店(みせ)は入口(いりぐち)からして高級(こうきゅう)そうだ。

Quán đó ngay từ cửa vào đã trông sang.

Tập 52

## ～上 (じょう)

xét về mặt... (gắn sau danh từ Hán: ほうりつじょう, けんこうじょう, きょういくじょう).

健康上(けんこうじょう)の理由(りゆう)で、仕事(しごと)を辞(や)めた。

Đã nghỉ việc vì lý do sức khoẻ.

Tập 52

## ～に関わる

liên quan tới (chuyện hệ trọng, có thể ảnh hưởng xấu).

これは会社(かいしゃ)の将来(しょうらい)に関(かか)わる問題(もんだい)だ。

Đây là vấn đề liên quan tới tương lai công ty.

Tập 53

## ～もかまわず

chẳng màng..., bất chấp (điều lẽ ra phải để ý).

彼(かれ)は雨(あめ)に濡(ぬ)れるのもかまわず、走(はし)っていった。

Anh ấy chạy đi, chẳng màng ướt mưa.

Tập 53

## ～はさておき

... hãy tạm gác lại (để nói chuyện chính).

細(こま)かいことはさておき、まず乾杯(かんぱい)しよう。

Chuyện vụn vặt gác lại, trước hết cạn ly đã.

Tập 53

## ～なりに / ～なりの

theo cách, theo mức của... (dù hạn chế vẫn cố).

子(こ)どもには子(こ)どもなりの考(かんが)えがある。

Trẻ con cũng có suy nghĩ theo cách của trẻ con.

Tập 54

## ～だの～だの

nào là... nào là... (kể lể, phàn nàn).

弟(おとうと)は暑(あつ)いだの疲(つか)れただの、文句(もんく)ばかり言(い)う。

Em trai cứ kêu nào là nóng nào là mệt.

Tập 54

## ～ったら

cái... này thật là (thân mật, hơi bực hoặc buồn cười).

うちの母(はは)ったら、毎日(まいにち)電話(でんわ)してくるの。

Mẹ tôi thật là, ngày nào cũng gọi điện.

Tập 54

## ～でしかない

chỉ là... (đánh giá thấp, không hơn).

それは言(い)い訳(わけ)でしかない。

Đó chỉ là lời bào chữa thôi.

Tập 55

## ～たものだ (nhớ lại)

hồi trước hay... (nhớ lại, hoài niệm).

子(こ)どもの頃(ころ)、この川(かわ)でよく泳(およ)いだものだ。

Hồi nhỏ tôi hay bơi ở con sông này lắm.

Tập 55

## ～たいものだ / ～てほしいものだ

mong sao... (ước muốn tha thiết).

早(はや)く平和(へいわ)な世界(せかい)になってほしいものだ。

Mong sao thế giới sớm hoà bình.

Tập 55

## ～ずじまい

rốt cuộc đã không... (tiếc).

忙(いそが)しくて、彼(かれ)には会(あ)えずじまいだった。

Bận quá, rốt cuộc đã không gặp được anh ấy.

Tập 56

## Chỉ là・にほかならない・に過ぎない・でしかない

にほかならない: chính là (nâng lên, văn viết) · にすぎない: chỉ là (hạ xuống, văn viết) · でしかない: chỉ là (đánh giá thấp).

失敗(しっぱい)は経験(けいけん)の一(ひと)つに過(す)ぎない。

Thất bại chỉ là một trải nghiệm.

Tập 56

## Làm gì có・ものか・わけがない・っこない

ものか: đời nào (ý chí, phủ định mạnh) · わけがない: làm gì có chuyện (theo lý lẽ) · っこない: làm gì mà... nổi (văn nói thân mật).

一日(いちにち)で覚(おぼ)えられっこないよ。

Một ngày làm gì nhớ nổi. (Linh)

Tập 56

## Mà không・ことなく・ずに・ないで

ことなく: mà không (văn viết) · ずに: mà không (viết, nói đều được) · ないで: mà không (văn nói).

一日(いちにち)も休(やす)まずに来(き)てたもんね。

Em chẳng nghỉ hôm nào mà tới nhỉ.

TỰ KIỂM

# Bạn nắm *bao nhiêu mẫu?*

Che dòng nghĩa của từng thẻ, nhìn mẫu và tự nói nghĩa + một câu ví dụ. Nói được thì tích □. Ghi lại ngày ôn để thấy mình tiến bộ.

| CHẶNG | SỐ MẪU | LẦN 1 | LẦN 2 | LẦN 3 |
|---|---|---|---|---|
| Chặng 1 · Tháng Tư – Năm | 28 | ___ / 28 | ___ / 28 | ___ / 28 |
| Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu | 31 | ___ / 31 | ___ / 31 | ___ / 31 |
| Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám | 29 | ___ / 29 | ___ / 29 | ___ / 29 |
| Chặng 4 · Tháng Chín – Mười | 31 | ___ / 31 | ___ / 31 | ___ / 31 |
| Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai | 27 | ___ / 27 | ___ / 27 | ___ / 27 |
| Chặng 6 · Tháng Một – Ba | 33 | ___ / 33 | ___ / 33 | ___ / 33 |
| **Cả khoá** | **179** | **___ / 179** | **___ / 179** | **___ / 179** |

Mẫu nào chưa nhớ: quét QR ở bìa, mở lại tập đó trên web — có hội thoại, giọng đọc và bài tập.